

UBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1704 /STC-QLNS

Kiên Giang, ngày 12 tháng 7 năm 2021

V/v cung cấp số liệu phục vụ dự toán
NSNN năm 2022.

Kính gửi:

Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thường trực UBND tỉnh về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022.

Để có cơ sở và chuẩn bị số liệu liên quan thảo luận dự toán ngân sách năm 2022 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh với Bộ Tài chính, Sở Tài chính đề nghị các đơn vị báo cáo cụ thể tình hình thực hiện giai đoạn 2016 – 2020, ước thực hiện năm 2021 và kế hoạch giai đoạn 2021 – 2025 theo biểu mẫu kèm theo.


Về thời gian: đơn vị gửi về Sở Tài chính chậm nhất đến hết **ngày 20 tháng 7 năm 2021** (Phòng Quản lý Ngân sách, Sở Tài chính Kiên Giang).

Rất mong thủ trưởng đơn vị quan tâm, chỉ đạo các bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện. Trong quá trình tổng hợp nếu có phát sinh vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Tài chính để kịp thời giải quyết. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, QLNS, ntkcuc.

GIÁM ĐỐC
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đoàn Văn Đức

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN VÀ DỰ KIẾN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI

(Phụ lục kèm theo Công văn số 414/STC-QLNS ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang)

Chỉ tiêu	ĐƠN VỊ TÍNH	THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020	TRONG ĐÓ: TH 2020	KẾ HOẠCH GB 2021-2025	TRONG ĐÓ:				
					ỨTH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1. Diện tích	ha								
Trong đó:									
- Đất nông nghiệp	ha								
- Đất lâm nghiệp	ha								
- Diện tích khu bảo tồn thiên nhiên	ha								
- Diện tích rừng tự nhiên	ha								
- Diện tích trồng lúa	ha								
2. Dân số	người								
- Dân số chia theo vùng									
+ Dân số vùng đặc biệt khó khăn	người								
+ Dân số vùng khó khăn	người								
+ Dân số đô thị	người								
+ Dân số vùng khác còn lại	người								
- Trẻ em dưới 6 tuổi	người								
- Dân số trong độ tuổi đến trường từ 1-18 tuổi	người								
- Dân số sinh sống ở các loại đô thị:	người								
+ Loại đặc biệt	người								
+ Loại I	người								
+ Loại II	người								
+ Loại III	người								
+ Loại IV	người								
+ Loại V	người								
- Dân số là người dân tộc thiểu số	người								
- Dân số nhập cư vắng lai	người								
3. Tốc độ tăng dân số	%								
4. Đơn vị hành chính cấp huyện	huyện								
Trong đó:									
- Số đô thị loại I (thuộc tỉnh)	đô thị								
- Số đô thị loại II	đô thị								
- Số đô thị loại III	đô thị								
- Số đô thị loại IV	đô thị								
- Số đô thị loại V	đô thị								
- Số huyện đảo không có đơn vị hành chính xã	huyện								
- Số đơn vị hành chính mới được thành lập (chưa được bổ sung kinh phí)	đơn vị								
5. Đơn vị hành chính cấp xã	xã								
Trong đó:									
- Xã biên giới	xã								
+ Xã biên giới giáp Lào, Campuchia	xã								
+ Xã biên giới giáp Trung Quốc	xã								
- Xã đảo	xã								
- Xã bãi ngang ven biển									
6. Số đơn vị hành chính mang tính đặc thù	đơn vị								
Trong đó: - cấp tỉnh	đơn vị								
- cấp huyện	đơn vị								
7. Quản lý hành chính									
- Biên chế cấp tỉnh	người								
+ Quản lý Nhà nước	người								
+ Đảng	người								
+ Đoàn thể	người								
+ SN khác	người								
- Quỹ lương cấp tỉnh	triệu đồng								
- Biên chế cấp huyện	người								
+ Quản lý Nhà nước	người								
+ Đảng	người								
+ Đoàn thể	người								

Cục Thống kê

Sở Nội vụ

Chỉ tiêu	ĐƠN VỊ TÍNH	THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020	TRONG ĐÓ: TH 2020	KẾ HOẠCH GD 2021-2025	TRONG ĐÓ:				
					UTH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025
+ SN khác	người								
- Quỹ lương cấp huyện	triệu đồng								
8. Định biên cán bộ, công chức cấp xã	người								
+ Cán bộ, công chức cấp xã	người								
+ Cán bộ không chuyên trách cấp xã	người								
+ Cán bộ không chuyên trách thôn, tổ dân phố	người								
- Quỹ lương cấp xã	triệu đồng								
- Cán bộ y tế xã	người								
9. Đại biểu HĐND các cấp	người								
+ Cấp tỉnh	người								
+ Cấp huyện	người								
+ Cấp xã	người								
10. Hoạt động phi HĐND các cấp	triệu đồng								
- Cấp ủy các cấp	người								
+ Ủy viên cấp tỉnh	người								
+ Ủy viên cấp huyện	người								
+ Ủy viên cấp xã	người								
- Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy	triệu đồng								
11. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong tỉnh (trên địa bàn địa phương)	%								
Trong đó:									
- Ngành công nghiệp xây dựng	%								
- Ngành nông lâm thủy sản	%								
- Ngành dịch vụ	%								
12. Cơ cấu kinh tế									
- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp xây dựng	tỷ đồng								
- Giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản	tỷ đồng								
- Giá trị ngành dịch vụ	tỷ đồng								
13. Kim ngạch xuất nhập khẩu	triệu USD								
Trong đó:									
- Kim ngạch xuất khẩu	triệu USD								
- Kim ngạch nhập khẩu	triệu USD								
14. Số lượt khách du lịch	người								
15. Giáo dục, đào tạo									
- Số giáo viên	người								
- Quỹ lương	triệu đồng								
- Số học sinh	học sinh								
Trong đó:									
+ Học sinh học trường dân tộc nội trú	học sinh								
+ Học sinh dân tộc bán trú theo Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg	học sinh								
+ Học sinh trung học phổ thông ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK hưởng chính sách theo Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg	học sinh								
- Số trường đại học công lập do địa phương quản lý	trường								
Trong đó: dự toán chi năm 2016 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giao cho trường đại học	triệu đồng								
16. Thực hiện chương trình kiên cố hóa trường, lớp học									
- Số phòng học được kiên cố hóa	phòng								

Sở Kế hoạch và Đầu tư

Sở Du lịch

Sở Giáo dục và Đào tạo

Chỉ tiêu	ĐƠN VỊ TÍNH	THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020	TRONG ĐÓ: TH 2020	KẾ HOẠCH GD 2021-2025	TRONG ĐÓ:				
					ƯTH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025
- Số kinh phí thực hiện	triệu đồng								
17. Y tế:									
- Cơ sở khám chữa bệnh	cơ sở								
Trong đó:									
+ Số bệnh viện do địa phương quản lý hoạt động mang tính chất khu	bệnh viện								
Trong đó: dự toán năm 2021 Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao cho bệnh viện	triệu đồng								
- Số giường bệnh	giường								
Trong đó:									
+ Giường bệnh cấp tỉnh	giường								
+ Giường bệnh cấp huyện	giường								
+ Giường phòng khám khu vực	giường								
+ Giường y tế xã phường	giường								
- Số đối tượng mua BHYT									
+ Trẻ em dưới 6 tuổi	người								
+ Người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo	người								
+ Học sinh, sinh viên	người								
+ Người thuộc hộ gia đình cận nghèo	người								
+ Người thuộc hộ gia đình nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình	người								
+ Người thuộc xã đảo, huyện đảo	người								
18. Thực hiện đầu tư cơ sở y tế từ nguồn trái phiếu Chính phủ									
- Số bệnh viện	bệnh viện								
- Số kinh phí thực hiện	triệu đồng								
- Số trạm y tế	trạm								
- Số kinh phí thực hiện	triệu đồng								
19. Giải quyết việc làm	người								
20. Số người nghèo (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015)	người								
- Tỷ lệ nghèo	%								
21. Chỉ tiêu đảm bảo xã hội									
- Trại xã hội	cơ sở								
- Số trại viên trại xã hội	người								
- Đối tượng cứu trợ xã hội không tập trung	người								
- Số gia đình bệnh binh	gia đình								
- Số gia đình thương binh	gia đình								
- Số gia đình liệt sỹ	gia đình								
- Số gia đình có công với nước	gia đình								
- Số gia đình có Bà mẹ Việt Nam anh hùng	gia đình								
- Số gia đình có anh hùng lực lượng vũ trang	gia đình								
- Số gia đình có người hoạt động kháng chiến	gia đình								
- Số gia đình có người có công giúp đỡ cách mạng	gia đình								
- Người bị nhiễm chất độc màu da cam	người								
+ Người mắc bệnh hiểm nghèo không còn khả năng lao động	người								
+ Người mắc bệnh bị suy giảm khả năng lao động	người								
+ Con đẻ còn sống bị dị dạng, dị tật nặng, không có khả năng lao động không tự lực được trong sinh hoạt	người								

Sở Y tế

Chỉ tiêu	ĐƠN VỊ TÍNH	THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020	TRONG ĐÓ: TH 2020	KẾ HOẠCH GD 2021-2025	TRONG ĐÓ:				
					ƯTH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025
+ Con đẻ còn sống bị dị dạng, dị tật nặng, không có khả năng lao động nhưng còn tự lực được trong sinh hoạt	người								
- Số hộ gia đình dân tộc thiểu số	hộ								
Trong đó: Số hộ gia đình dân tộc thiểu số nghèo	hộ								
- Số hộ gia đình chính sách	hộ								
Trong đó: số hộ gia đình cần phải hỗ trợ về nhà ở	hộ								
- Số cán bộ xã nghỉ việc theo Quyết định 130-CP và Quyết định 111-HĐBT	cán bộ								
- Tổng số đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng trợ cấp theo Nghị định 136, Luật người cao tuổi, Luật người khuyết tật	người								
Trong đó:									
- Số đối tượng bảo trợ xã hội từ đủ 80 tuổi đến dưới 85 tuổi	người								
- Số đối tượng bảo trợ xã hội từ 85 tuổi trở lên	người								
- Số người khuyết tật	người								
- Kinh phí hỗ trợ tiền điện: người có uy tín trong đồng bào dân tộc: các tổ chức, đơn vị SD lao động là dân tộc thiểu số.	người								
- Kinh phí thăm hỏi, động viên các gia đình chính sách	người								
22. Chương trình MTQG Giảm nghèo									
22.1. Chương trình giảm nghèo theo Nghị quyết 30a									
- Số huyện nghèo	huyện								
- Diện tích (các huyện nghèo)	ha								
- Dân số (các huyện nghèo)	người								
- Số xã (các huyện nghèo)	xã								
- Tổng số thôn, bản (các huyện nghèo)	thôn, bản								
+ Số thôn, bản biên giới	thôn, bản								
23. Văn hóa thông tin									
- Số đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp	đoàn								
- Số đoàn nghệ thuật truyền thống	đoàn								
- Số đội thông tin lưu động	đội								
- Di sản văn hóa thế giới	di sản								
- Di sản văn hóa cấp quốc gia	di sản								
- Khu, điểm du lịch quốc gia	Khu,								
24. Phát thanh, truyền hình									
Số huyện ở miền núi-vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu có trạm phát lại phát thanh truyền hình	huyện								
25. Thể dục thể thao									
- Số vận động viên đạt thành tích cao cấp quốc gia	người								
- Số vận động viên khuyết tật tham gia các giải do Trung ương tổ chức	người								
26. Thực hiện chương trình Kiến cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn									
- Số vốn đã vay tín dụng ưu đãi	triệu đồng								
- Số vốn ngân sách địa phương	triệu đồng								
- Vốn huy động trong dân cư	triệu đồng								
- Số km đường GTNT	km								

Sở Lao động và Thương binh Xã hội

Sở Văn hóa và Thể thao

Chỉ tiêu	ĐƠN VỊ TÍNH	THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020	TRONG ĐÓ: TH 2020	KẾ HOẠCH GD 2021-2025	TRONG ĐÓ:				
					ƯTH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025
- Số km kiên cố hóa kênh mương	km	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Giao thông vận tải							
- Số CSHT nuôi trồng thủy sản	công trình								
- Số CSHT làng nghề nông thôn	công trình								
- Số Trạm Bơm điện phục vụ sản xuất nông nghiệp	trạm								
27. Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới									
- Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	xã								
- Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%								
28. Chương trình MTQG Giảm nghèo									
28.1. Chương trình 135		Ban Dân tộc							
- Số xã ĐBKK thuộc Chương trình 135	xã								
- Số thôn, bản ĐBKK thuộc Chương trình 135	thôn, bản								

Phụ lục 02

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ NĂM 2020, 2021 VÀ DỰ KIẾN NHU CẦU KINH PHÍ NĂM 2022

(Phụ lục kèm theo Công văn số 1304/VSTC-QLNS ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang)

STT	Chính sách, chế độ	Thực hiện năm 2020		Tình hình thực hiện năm 2021		Dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	
		Số đối tượng	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí
	Tổng cộng						
1	Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi						
2	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông trung học vùng đặc biệt khó khăn						
3	Chính sách học bổng cho học sinh dân tộc nội trú						
4	Chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP						
5	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg						
6	Chính sách hỗ trợ trẻ mẫu giáo và h/s, sv dân tộc thiểu số rất ít người theo NĐ số 57/2017/NĐ-CP						
7	Chính sách hỗ trợ tiền tiện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội						
	- Hộ nghèo theo thu nhập						
	- Hộ Chính sách xã hội						
8	Chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ						
8.1	- Chi lương đối tượng bảo trợ xã hội						
8.2	- Chi mai táng phí						
8.3	- Chi bảo hiểm y tế						
9	Chính sách Bảo hiểm y tế						
9.1	Đối tượng được ngân sách đóng						
	- Trẻ em dưới 6 tuổi						
	- Người nghèo, người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện khó khăn, người đang sinh sống tại vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn, huyện đảo						
	- Người hiến bộ phận cơ thể người						

Sở Giáo dục và Đào tạo

Sở Lao động Thương binh và Xã hội

STT	Chính sách, chế độ	Thực hiện năm 2020		Tình hình thực hiện năm 2021		Dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	
		Số đối tượng	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí
	- Người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013	Bảo hiểm xã hội tỉnh và Sở Lao động Thương binh và Xã hội					
	- Người trên 80 tuổi đang hưởng trợ cấp tuất tử trần						
9.2	Đối tượng được ngân sách hỗ trợ đóng						
	- Hộ cận nghèo						
	- Người làm nông, lâm, diêm nghiệp						
	- Học sinh, sinh viên						
10	Kinh phí mua BHYT cho người thuộc diện hưởng trợ cấp BTXH hàng tháng theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP						
11	Chính sách hỗ trợ đóng Bảo hiểm xã hội cho người tham gia đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định tại Nghị định số 134/2015/NĐ-CP						
12	Kinh phí mua bảo hiểm y tế cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia,...						
13	Chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP	Sở Nội vụ					
14	Các chế độ, chính sách khác						
	- Kinh phí đào tạo quân sự cấp xã						
	- Chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn					
15	Chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/07/2014						
15.1	- Kinh phí mua bảo hiểm tai nạn thuyền viên						
15.2	- Kinh phí mua bảo hiểm thân tàu, trang thiết bị						
16	Kinh phí thực hiện chính sách miễn thủy lợi phí						
17	Chính sách hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa (đối tượng là diện tích: ha)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn					
18	Các chế độ, chính sách khác						
	- Chính sách khắc phục hạn hán xâm nhập mặn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn					

STT	Chính sách, chế độ	Thực hiện năm 2020		Tình hình thực hiện năm 2021		Dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2022	
		Số đối tượng	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí
	- Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Ban Dân tộc					
	- Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số (Quyết định số 2085/QĐ-TTg)						
	+ Hỗ trợ đất sản xuất (15tr/hộ)						
	+ Hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề (5tr/hộ)						
	+ Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán (1,5tr/hộ)						

Phụ lục 03 (Cục Thống kê báo cáo)

ƯỚC TÍNH DÂN SỐ TRUNG BÌNH NĂM 2020
(Chia theo huyện, thị, thành phố, xã, phường, thị trấn)

(Phụ lục kèm theo Công văn số 124/STC-QLNS ngày 13 tháng 7 năm 2021 của Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang)

STT	Tên đơn vị hành chính	Tổng số nhân khẩu	Trong đó					Dân số dưới 6 tuổi	Dân số dưới 18 tuổi
			Vùng đặc biệt khó khăn	Vùng khó khăn	Đô thị	Vùng khác còn lại			
Toàn tỉnh									
1/ TP Rạch Giá									
1	Phường Vĩnh Thanh Vân								
2	Phường Vĩnh Thanh								
3	Phường Vĩnh Quang								
4	Phường Vĩnh Hiệp								
5	Phường Vĩnh Bảo								
6	Phường Vĩnh Lạc								
7	Phường An Hòa								
8	Phường An Bình								
9	Phường Rạch Sỏi								
10	Phường Vĩnh Lợi								
11	Phường Vĩnh Thông								
12	Xã Phi Thống								
2/ Thành phố Hà Tiên									
1	Phường Tô Châu								
2	Phường Đông Hồ								
3	Phường Bình San								
4	Phường Pháo Đài								
5	Xã Mỹ Đức								
6	Xã Tiên Hải								
7	Xã Thuận Yên								
3/ Huyện Kiên Lương									
1	Thị trấn Kiên Lương								
2	Xã Kiên Bình								
3	Xã Hòa Điền								
4	Xã Bình An								
5	Xã Bình Trị								
6	Xã Dương Hòa								
7	Xã Sơn Hải								
8	Xã Hòn Nghệ								
4/ Huyện Hòn Đất									
1	Thị trấn Hòn Đất								
2	Thị trấn Sóc Sơn								
3	Xã Bình Sơn								
4	Xã Bình Giang								
5	Xã Mỹ Thái								
6	Xã Nam Thái Sơn								
7	Xã Mỹ Hiệp Sơn								
8	Xã Sơn Kiên								
9	Xã Sơn Bình								
10	Xã Mỹ Thuận								
11	Xã Linh Huỳnh								
12	Xã Thổ Sơn								
13	Xã Mỹ Lâm								
14	Xã Mỹ Phước								
5/ Huyện Tân Hiệp									
1	Thị trấn Tân Hiệp								
2	Xã Tân Hội								
3	Xã Tân Thành								
4	Xã Tân Hiệp B								

STT	Tên đơn vị hành chính	Tổng số nhân khẩu	Trong đó					
			Vùng đặc biệt khó khăn	Vùng khó khăn	Đô thị	Vùng khác còn lại	Dân số dưới 6 tuổi	Dân số dưới 18 tuổi
5	Xã Tân Hòa							
6	Xã Thanh Đông B							
7	Xã Thanh Đông							
8	Xã Tân Hiệp A							
9	Xã Tân An							
10	Xã Thanh Đông A							
11	Xã Thanh Trị							
6/ Huyện Châu Thành								
1	Thị trấn Minh Lương							
2	Xã Mong Thọ A							
3	Xã Mong Thọ B							
4	Xã Mong Thọ							
5	Xã Giục Tượng							
6	Xã Vĩnh Hòa Hiệp							
7	Xã Vĩnh Hòa Phú							
8	Xã Minh Hòa							
9	Xã Bình An							
10	Xã Thanh Lộc							
7/ Huyện Giồng Riềng								
1	Thị trấn Giồng Riềng							
2	Xã Thanh Hưng							
3	Xã Thanh Phước							
4	Xã Thanh Lộc							
5	Xã Thanh Hòa							
6	Xã Thanh Bình							
7	Xã Bàn Thạch							
8	Xã Bàn Tân Định							
9	Xã Ngọc Chúc							
10	Xã Ngọc Thành							
11	Xã Ngọc Thuận							
12	Xã Hòa Hưng							
13	Xã Hòa Lợi							
14	Xã Hòa An							
15	Xã Long Thạnh							
16	Xã Vĩnh Thạnh							
17	Xã Vĩnh Phú							
18	Xã Hòa Thuận							
19	Xã Ngọc Hòa							
8/ Huyện Gò Quao								
1	Thị trấn Gò Quao							
2	Xã Định An							
3	Xã Định Hòa							
4	Xã Thới Quán							
5	Xã Thủy Liễu							
6	Xã VHH Bắc							
7	Xã Vĩnh Phước A							
8	Xã Vĩnh Tuy							
9	Xã Vĩnh Thắng							
10	Xã VHH Nam							
11	Xã Vĩnh Phước B							
9/ Huyện An Biên								
1	Thị trấn Thứ Ba							
2	Xã Tây Yên							
3	Xã Tây Yên A							
4	Xã Nam Yên							
5	Xã Hưng Yên							

STT	Tên đơn vị hành chính	Tổng số nhân khẩu	Trong đó				Dân số dưới 6 tuổi	Dân số dưới 18 tuổi
			Vùng đặc biệt khó khăn	Vùng khó khăn	Đô thị	Vùng khác còn lại		
6	Xã Nam Thái							
7	Xã Nam Thái A							
8	Xã Đông Thái							
9	Xã Đông Yên							
10/ Huyện An Minh								
1	Thị trấn Thờ 11							
2	Xã Thuận Hòa							
3	Xã Đông Hòa							
4	Xã Đông Thanh							
5	Xã Tân Thạnh							
6	Xã Đông Hưng							
7	Xã Đông Hưng A							
8	Xã Đông Hưng B							
9	Xã Văn Khánh							
10	Xã Văn Khánh Đông							
11	Xã Văn Khánh Tây							
11/ Huyện Vĩnh Thuận								
1	Thị trấn Vĩnh Thuận							
2	Xã Vĩnh Bình Bắc							
3	Xã Vĩnh Bình Nam							
4	Xã Bình Minh							
5	Xã Vĩnh Thuận							
6	Xã Tân Thuận							
7	Xã Phong Đông							
8	Xã Vĩnh Phong							
12/Thành phố Phú Quốc								
1	Thị trấn Dương Đông							
2	Thị trấn An Thới							
3	Xã Cửa Cạn							
4	Xã Gành Dầu							
5	Xã Cửa Dương							
6	Xã Hàm Ninh							
7	Xã Dương Tơ							
8	Xã Hòn Thơm							
9	Xã Bãi Thơm							
10	Xã Thổ Châu							
13/ Huyện Kiên Hải								
1	Xã Hòn Tre							
2	Xã Lại Sơn							
3	Xã An Sơn							
4	Xã Nam Du							
14/ Huyện U Minh Thượng								
1	Xã Vĩnh Hòa							
2	Xã Hòa Chánh							
3	Xã Thạnh Yên							
4	Xã Thạnh Yên A							
5	Xã Minh Thuận							
6	Xã An Minh Bắc							
15/ Huyện Giang Thành								
1	Xã Phú Mỹ							
2	Xã Phú Lợi							
3	Xã Tân Khánh Hòa							
4	Xã Vĩnh Điều							
5	Xã Vĩnh Phú							